



### KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

**Khách hàng:** Công ty TNHH Fuchuan  
**Địa chỉ lấy mẫu:** Công ty TNHH Fuchuan (KCN Bình Xuyên II, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)  
**Ngày lấy mẫu:** Ngày 05 tháng 12 năm 2023  
**Thời gian phân tích:** Từ ngày 05/12/2023 đến ngày 12/12/2023  
**Tên mẫu:** Nước thải công nghiệp  
**Kí hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:**  
- NT1: Nước thải trước hệ thống xử lý của công ty TNHH Fuchuan; tọa độ (X: 2356972; Y: 0569683)  
- NT2: Nước thải sau hệ thống xử lý của công ty TNHH Fuchuan; tọa độ (X: 2356978; Y: 0569709)



**Bảng tổng hợp kết quả phân tích**

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị tính	Kết quả		Giá trị giới hạn tối đa cho phép
				NT1	NT2	A
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,5	7,6	6-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	TCVN 6625:2000	mg/L	<13	<4	45
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	°C	26,3	25,8	40
4	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> )*	TCVN 6001-1:2008	mg/L	56,2	16,2	27
5	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )/N	TCVN 6179-1:1996	mg/L	11,7	<0,2	4,5
6	Màu sắc	TCVN 6185:2015	Pt-Co	86,46	<7	50
7	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)*	SMEWW 5220C:2017	mg/L	128	41,6	67,5
8	Tổng Nitơ (N)	TCVN 6638:2000	mg/L	19,7	17	18
9	Tổng Photpho (P)*	TCVN 6202:2008	mg/L	2,52	1,61	3,6
10	Asen (As)	EPA method 200.8	mg/L	<0,002	<0,002	0,045
11	Cadimi (Cd)		mg/L	<5.10 <sup>-4</sup>	<5.10 <sup>-4</sup>	0,045
12	Niken (Ni)		mg/L	0,004	0,004	0,18
13	Chì (Pb)		mg/L	<0,007	<0,002	0,09
14	Kẽm (Zn)		mg/L	0,103	0,03	2,7
15	Sắt (Fe)*	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0,371	<0,2	0,9
16	Đồng (Cu)*	TCVN 6193A:1996	mg/L	0,135	0,138	1,8
17	Mangan (Mn)	EPA method 200.8	mg/L	0,034	0,008	0,45
18	Thủy ngân (Hg)	EPA method 200.8	mg/L	<2.10 <sup>-4</sup>	<2.10 <sup>-4</sup>	0,0045
19	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	1,15	<1	4,5
20	Tổng Coliform*	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	3,1.10 <sup>3</sup>	<3	3.000
21	Sunfua	SMEWW 4500.B&D:2017	mg/L	<0,07	<0,07	0,18



22	Clo dư (Cl <sub>2</sub> )	TCVN 6225-3:2011	mg/L	1,19	0,7	0,9
23	Clorua (Cl <sup>-</sup> )*	TCVN 6194:1996	mg/L	69,8	72,3	450

**Ghi chú:**

- Lưu lượng nước thải: 730 m<sup>3</sup>/ngày,đêm (do công ty cung cấp).
- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số được xác định theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận là các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được tính như sau:

$$C_{\max} = C \times Kq \times Kf$$

Trong đó:

- + C<sub>max</sub> là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải, tính bằng mg/L
- + C là giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại mục 2.2 của QCVN 40:2011/BTNMT
- + Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận là các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- + Kq là hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải. Nguồn tiếp nhận nước thải là sông Mây có lưu lượng Q ≤ 50 m<sup>3</sup>/s, ứng với Kq = 0,9
- + Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải: Lưu lượng nguồn thải của công ty nằm trong khoảng 500 < F ≤ 5000 m<sup>3</sup>/ngày đêm ứng với Kf = 1,0
- + C<sub>max</sub> = C x 0,9
- (-) Quy chuẩn không quy định cụ thể.
- Các chỉ tiêu có dấu (\*) đã được cấp chứng chỉ ISO/IEC 17025:2017 mã Vilas 329.

TRƯỞNG PHÒNG  
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phan Thị Dung

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Khánh Lâm